

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-2.2%	4.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.82
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

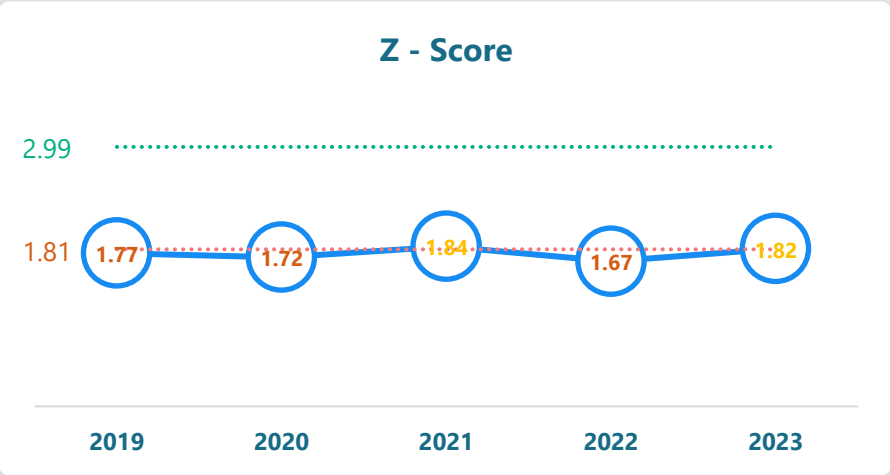
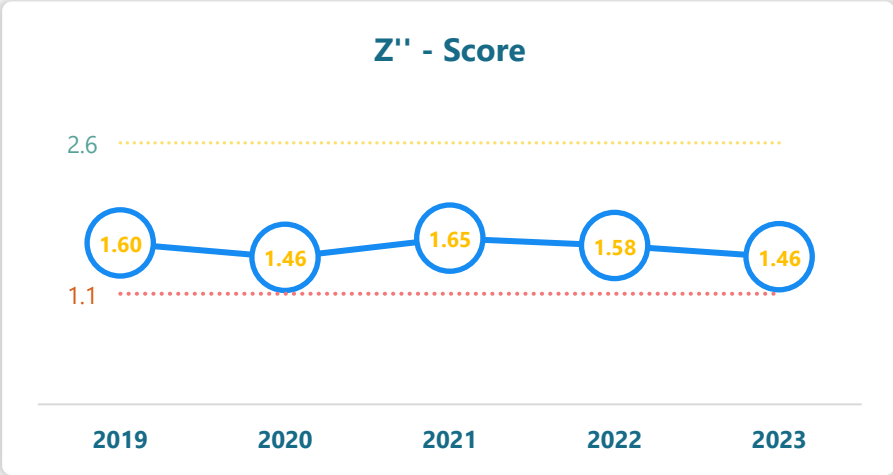
Hệ số nguy cơ phá sản	1.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	9,605
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 1,628	
▲ 20.4%	

2023	
LN sau thuế	59.1
tỷ VNĐ	
YoY	
▼ 28.2	
▼ 32.3%	

2023	
ROE	0.8%
+/- YoY	
▼ 2.7%	

2023	
ROA	0.2%
+/- YoY	
▼ 0.7%	



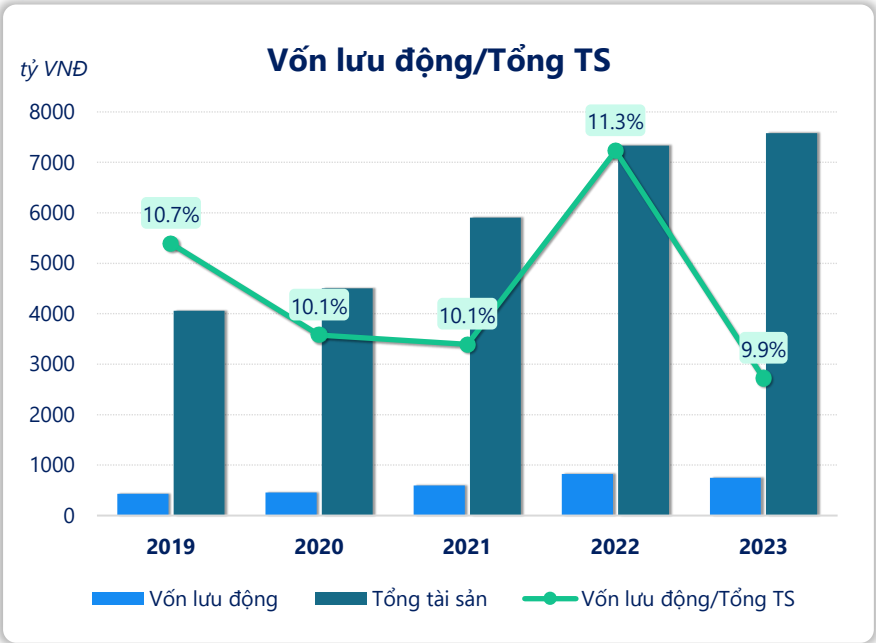
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.82** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **SHI** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.46** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **SHI** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **SHI** ghi nhận doanh thu thuần **9,605** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **59.09** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.4%** và **giảm 32.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.83%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

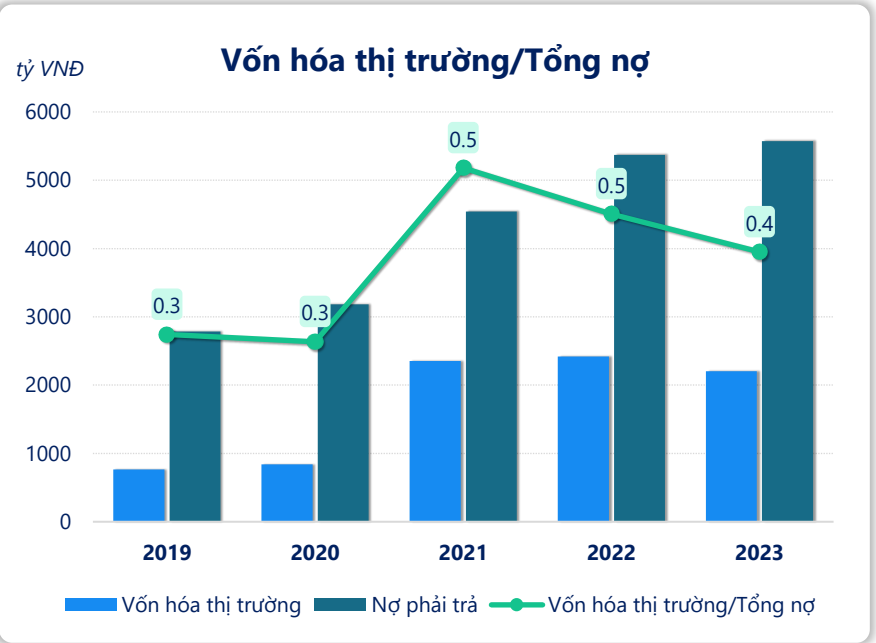
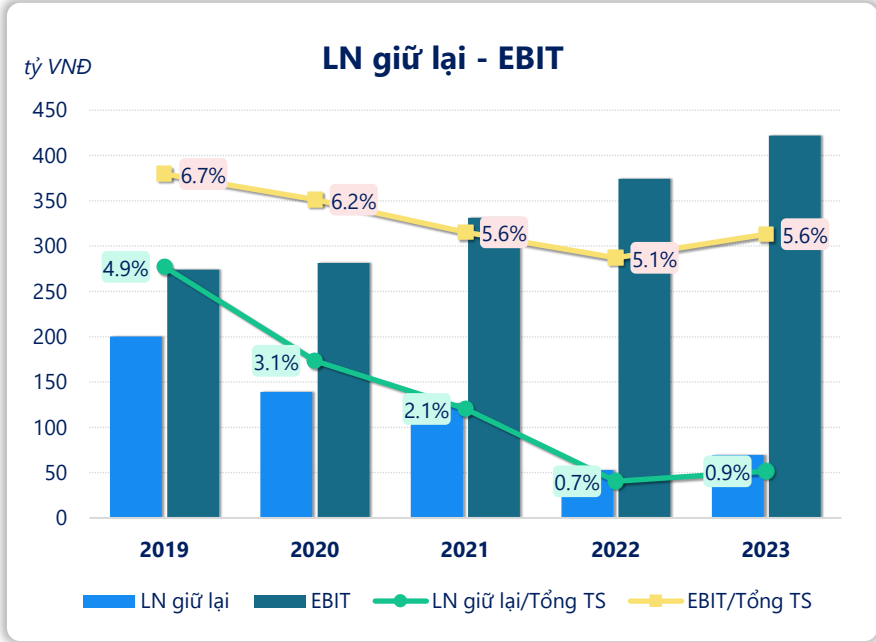
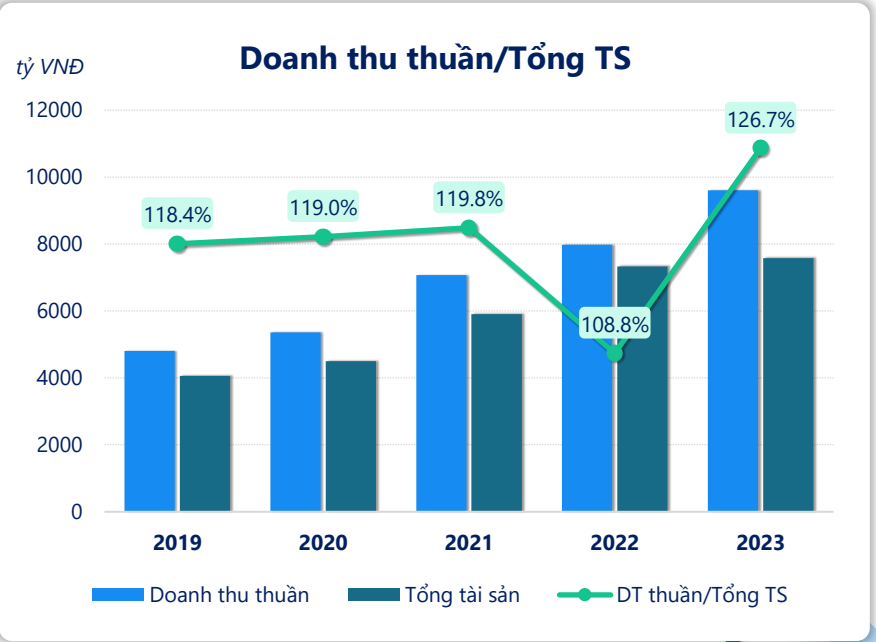
CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,582	7,331	3.4%
Tài sản ngắn hạn	5,566	5,592	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	79.2	184	-56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	346	279	23.7%
Phải thu ngắn hạn	3,845	3,283	17.1%
Hàng tồn kho	1,226	1,735	-29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	69.6	111	-37.5%
Tài sản dài hạn	2,016	1,738	16.0%
Phải thu dài hạn	5.94	5.37	10.5%
Tài sản cố định	778	820	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	956	615	55.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	189	189	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	85.0	106	-19.8%
Lợi thế thương mại	2.56	3.27	-21.8%
Nợ phải trả	5,572	5,370	3.8%
Nợ ngắn hạn	4,854	4,767	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,300	3,059	7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	395	525	-24.9%
Nợ dài hạn	718	603	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	476	602	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,010	1,960	2.5%
Vốn chủ sở hữu	2,010	1,960	2.5%
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,807	5,360	7,075	7,977	9,605
Giá vốn hàng bán	4,125	4,646	6,201	7,076	8,769
Lợi nhuận gộp	682	714	874	902	837
Doanh thu HĐTC	14.7	24.3	26.5	101	84.6
Chi phí TC	144	178	190	352	366
Chi phí lãi vay	134	155	147	252	318
LN trong công ty LKLD	-1.90	0.38	0.96	0.09	0.29
Chi phí bán hàng	296	291	365	352	287
Chi phí QLDN	122	145	163	177	162
LN thuần từ HĐKD	133	124	182	122	107
Lợi nhuận khác	6.63	1.43	2.02	0.08	-2.69
LN trước thuế	140	126	184	122	104
Lợi nhuận sau thuế	106	89.5	137	87.3	59.1
LNST của CĐ cty mẹ	99.0	44.1	89.4	58.1	16.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-210	253	-230	-192	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-92.0	-139	-212	-1,148	-433
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	264	-29.2	389	1,351	91.5
Tiền đầu kỳ	181	142	227	174	184
Lưu chuyển tiền thuần	-38.2	84.6	-52.8	10.7	-105
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.00	-0.42	-0.64	-0.12
Tiền cuối kỳ	142	227	174	184	79.2